Mẫu số 08

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CHI CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY PHÍA BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **106**/TB-HHĐTPB

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO
Luồng đường thủy nội địa thường xuyên Tháng 01 năm 2026
(khu vực miền Trung, từ Thanh Hóa đến Đà Nẵng)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-CĐTNĐ ngày 25/12/2024 của Cục ĐTNĐ Việt Nam về việc phân định phạm vi giao Chi cục ĐTNĐ khu vực trực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam thực hiện chức năng quản lý luồng đường thủy nội địa quốc gia;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của các Công ty Cổ phần QLĐTNĐ và XD GT Thanh Hóa; Công ty TNHH Quang Mại; Công ty Cổ phần QL&XD CTGT Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần QLBT ĐTNĐ Quảng Bình; Đoạn Quản lý ĐTNĐ Quảng Trị; Công ty Cổ phần ĐTNĐ Huế; Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng; Trung tâm Dịch vụ bảo trì, khai thác thuỷ bộ Đà Nẵng.

Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 01 năm 2026 như sau:

1. Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quảng Trị:

2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: (*chi tiết tại mục 4)*.

3. Tình hình mực nước:

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hiếu	Hiếu	0,70	01h - 03/01/2026	-0,42	18h - 17/01/2026
2	Thạch Hãn	Thạch Hãn	0,87	01h - 03/01/2026	-0,33	17h - 17/01/2026
3	Bến Hải	Bến Hải	0,65	02h - 05/01/2026	-0,50	18h - 18/01/2026
4	Sông Thu Bồn Km 0 ÷ 28	Hội An	+0,47	22h- 09/01/2026	-0,38	08h- 14/01/2026

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
5	Sông Thu Bồn Km 28 ÷ 65	Thu Bồn	+3,84	07h-01/01/2026	+3,40	07h-15/01/2026
6	Sông Hội An	Ngọc Thành	+0,47	22h-09/01/2026	-0,38	08h-14/01/2026
7	Sông Trường Giang Km 0 ÷ 35	Trường Giang I	+0,70	14h-13/01/2026	-0,10	03h-18/01/2026
8	Sông Trường Giang Km 35 ÷ 60	Trường Giang II	+0,39	09h-19/01/2026	-0,32	10h-20/01/2026
9	Sông Son	Sông Son (Km 26)	0,85	12h - 10/01/2026	-0,46	16h - 14/01/2026
10	Sông Hương	Bãi Dâu	0,69	22h - 06/01/2026	0,30	14h - 01/01/2026
11	Đầm phá Tam Giang (Đoạn I: km 0 ÷ 40)	Thuận An	0,72	23h - 02/01/2026	0,07	06h - 11/01/2026
12	Đầm phá Tam Giang (Đoạn II: km 40 ÷ 74)	Đá Bạc	0,36	21h - 06/01/2026	0,04	3h - 09/01/2026
13	Kênh Nga Sơn	Báo Văn	+1,78	7h - 06/01/2026	-0,65	24h - 06/01/2026
14	Sông Lèn	Lạch Sung	+1,70	3h - 07/01/2026	-1,05	20h - 07/01/2026
15	Sông Tào	Tào Xuyên	+2,07	5h - 04/01/2026	-1,10	20h - 04/01/2026
16	Lạch Bạng - Đảo Mê	Lạch Bạng	+1,90	5h - 05/01/2026	-1,10	20h - 05/01/2026
17	Sông Lam	Vinh	2.30	7h - 05/1/2026	-0.30	19h - 19, 20/1/2026
18		Nam Đàn	1.70	7h - 6/1/2026	-0.19	19h - 14/1/2026

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
19		Đô Lương	5,30	7h, 13h, 19h - 8/1/2026 – 10/1/2026	5.10	7h, 13h, 19h - 1/1/2026 - 7/1/2026; 7h, 13h, 19h - 11/1/2026 – 21/1/2026
20		Anh Sơn	12,20	7h, 13h, 19h - 21/1/2026	5.10	19h - 18/1/2026
21	Sông Hoàng Mai	Hoàng Mai	3.00	5h, 6h - 05/01/2026	0.30	18h, 19h - 03/01/2026; 19h, 20h - 04/01/2026; 20h, 21h00 - 05/01/2026; 21h, 22h00 - 06/01/2026; 22h- 07/01/2026
22	Kênh Nhà Lê	Hưng Nghi	0.65	19h - 20/1/2026	0.40	7h, 13h - 13/1/2026
23	Sông Hàn	Đội Quản lý ĐTNĐ	0,84	19h - 02/01/2026	-0,36	03h - 06/01/2026
24	Sông La	Linh Cảm	+1.80	05- 03/01/2026	-0.83	22- 04/01/2026
25	Ngàn Sâu	Ngàn Sâu (Đức Hương)	+2.33	13 - 07/01/2026	+1.86	07 - 14/01/2026
26	Nghèn	Nghèn	+2.70	7h- 07/01/2026	+0.50	23h- 8/01/2026
27	Rào Cái	Hộ Độ	+3.00	5h- 04/01/2026	+0,30	20h- 19/01/2026
28	Gia Hội	Cửa Nhượng	+2.80	05h- 4/01/2026	+0.40	21h- 21/01/2026

- Các trạm Quản lý đường sông: sông Hiếu, Thạch Hãn, Bến Hải, Hội An, Thu Bồn, Ngọc Thành, Trường Giang I, Trường Giang II, Sông Son, Báo Văn, Lạch Sung, Tào Xuyên, Lạch Bạng, Vinh, Nam Đàn, Đô Lương, Anh Sơn, Hưng Nghi, Đội Quản lý ĐTNĐ, Linh Cảm, Ngàn Sâu (Đức Hương) đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa, các trạm còn lại đọc mực nước theo hệ cao độ hải đồ.

4. Tình hình luồng:

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
A	**Hiếu**					
A.1	***Bãi cạn***					
1		Đông Thanh	1,30	80	15/01	16,4 ÷ 17,2
A.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè mỏ hàn	2,05		13/01	12+850
2		Kè mỏ hàn	2,09		13/01	13+500
3		Trụ cầu đường sắt	7,41		15/01	16+550
4		Kè mỏ hàn	1,61		15/01	25+450
A.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Việt	7,0	50		0+150
2		Cầu Bạch Đằng	7,0	40		12+100
3		Cầu đường bộ Đông Hà	4,49	25		15+00
4		Cầu An Lạc	5,5	35x2		15+780
5		Cầu Đường sắt Đông Hà	7,1	25		16+550
6		Cầu 28 tháng 4	7,0	11,5		17+700
7		Cầu Sông Hiếu	5,14	25		18+550
8		Cầu Treo	6,0	80		21+400
9		Cầu Cam Hiếu	6,24	25		22+600
10		Cầu Vĩnh An	7	40		26+600
A.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	20			12+300
2		22KV	15			15+650
3		Dây VNPT	15			19+600
4		500KV	25			20+650
5		Dây VNPT	15			21+450
6		220KV	20			26+700
B	**Thạch Hãn**					
B.1	***Bãi cạn***					
1		An Đôn	1,52	80	16/01/ 2026	16 ÷ 16,6
2		Ba Lòng	1,07	80	17/01/ 2026	43,4 ÷ 45,9
B.2	***Vật chướng ngại***					
1		Bãi đá ngầm	1,54		15/01	9+000
2		Kè mỏ hàn	1,32		15/01	12+500
3		Kè mỏ hàn	1,33		15/01	13+000
4		Kè mỏ hàn	1,31		15/01	13+300
5		Kè mỏ hàn	1,31		15/01	13+600

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
6		Kè mỏ hàn	1,33		15/01	13+750
7		Kè mỏ hàn	1,31		15/01	13+900
8		Bãi đá ngầm	1,44		16/01	16+300
9		Bãi đá ngầm	1,85		16/01	17+250
10		Bãi đá ngầm	0,95		16/01	21+900
B.3	***Cầu vượt sông***					
1		Phao Trung Yên	2,5	4,5		2+00
2		Cầu Thạch Hãn 1	6,0	93,5		2+546
3		Đại Lộc	4,78	25		4+700
4		An Mô (cũ)	4,5	15		11+300
5		An Mô (mới)	6,25	25		11+300
6		Thành Cổ	7,0	40		14+770
7		Đường bộ Thạch Hãn	7,97	20		16+900
8		Đường sắt Thạch Hãn	6,8	30		17+00
9		Cầu Thạch Hãn	11,0	40		29+00
B.4	***Đường dây điện***					
1		35KV	7,0			1+950
2		35KV	10,0			5+00
3		110KV	20,0			16+00
4		110KV	20,0			17+800
5		220KV	30,0			23+00
6		500KV	30,0			23+00
7		500KV	30,0			27+500
8		35KV	12,0			33+500
9		35KV	12,0			35+900
C	**Bến Hải**					
C.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Tùng	1,58	80	17/01	0,0 ÷ 2,0
C.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè mỏ hàn	1,47		17/01	4+150
2		Kè mỏ hàn	1,52		17/01	4+700
3		Trụ cầu đường sắt Sa Lung	2,93		18/01	22+380
C.3	***Cầu vượt sông***					
1	**Nhánh Sa Lung**	Cửa Tùng	8,5	50		0+750
2		Cầu Cửa Tùng (đang thi công)				1+772
3		Hiền Lương (di tích)	4,92	26		9+800
4		Hiền Lương	6,47	30		9+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
5		Châu Thị (mới)	4,2	15		15+800
6		Phúc Lâm	4,65	13		18+000
7		Đường sắt Sa Lung	5,63	15		22+350
8	**Nhánh Bến Tắt**	Hiền Lương II	3,8	25		3+700
9		Đường sắt Tiên An	5,35	42		5+350
C.4	***Đường dây điện***					
C.4.1		***Nhánh chính = Nhánh Sa Lung: Từ đầu Kè Cửa Tùng đến Đập Sa Lung dài 24,4 km - QG 127***				
1		35KV	10,00			2+750
2		110KV	7,00			9+400
3		110KV	9,00			13+00
4		220-380V	7,00			14+00
5		220KV	10,50			15+420
6		22 KV	10,50			17+800
7		220KV	12,00			21+400
8		220KV	13,00			22+900
C.4.2		***Nhánh phụ = Nhánh Bến Tắt: Từ Cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt dài 13,0 km: Sông cấp V - QG 128***				
9		110KV	14,00			01+700
10		22KV	14,00			05+500
11		220KV	26,00			11+900
12		500KV	30,00			12+000
13		220KV	26,00			12+100
D	**Thu Bồn**					
D.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	1,20	30	19/01	43,2 ÷ 43,8
2		Bãi cạn	1,09	30	20/01	45 ÷ 45,5
D.2	***Vật chướng ngại***					
1		Cọc dầu Giao Thủy	1,0	30	19/01	37+700
D.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		02+850
2		Cầu dân sinh Cẩm Kim	7	40		10+530
3		Cầu Cẩm Kim mới	7	40		12+100
4		Cầu Câu Lâu mới	9,7	33		17+180
5		Cầu Câu Lâu củ	4,0	22		17+300
6		Cầu sắt Kỳ Lam	7	24		27+490
7		Cầu cao tốc Kỳ Lam	7,5	>40		27+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
8		Cầu Văn Ly	6	30		34+150
9		Cầu Giao Thủy	6	30		37+900
10		Cầu Sông Thu	6	30		44+505
D.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện	12			08+100
2		Đường dây điện (dây cáp trong ống nhựa)	6,5			10+530
3		Đường dây điện	15			12+900
4		Đường dây điện (không mang điện)	11			22+720
5		Đường dây điện	25			27+370
6		Đường dây điện	25			27+870
7		Đường dây điện	18			32+435
8		Đường dây điện	11,8			61+400
E	**Sông Vĩnh Điện**					
E.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	0,90	18	08/01	29,5 ÷ 30,1
2		Bãi cạn	1,12	16	08/01	31,35 ÷ 31,5
E.2	***Vật chướng ngại***					
E.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Trung Lương	4,0	50		2+100
2		Cầu Khuê Đông	6,0	40		3+800
3		Cầu Hòa Phước	6,0	40		8+150
4		Cầu Tứ Câu	6,0	20		8+300
5		Cầu Tứ Câu	6	30		19+750
6		Cầu ĐH 7	6	30		22+500
7		Cầu Sắt Ngân Hà	4	30		22+870
8		Cầu Phong Hồ	6	30		24+630
9		Cầu Quảng Hậu	6	32		25+810
10		Cầu Vĩnh Điện mới	7	35		26+760
11		Cầu Vĩnh Điện củ	5	25		27+720
12		Cầu ĐH 14	6	30		29+310
E.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện	11,13			1+050
2		Đường dây điện	11,30			1+200
3		Đường dây điện	9,08			3+480
4		Đường dây điện	13,83			8+300
5		Đường dây điện	15			21+780
6		Đường dây điện	15			22+420

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
7		Đường dây điện	10			23+300
8		Đường dây điện	15			25+830
9		Đường dây điện	10,5			27+720
10		Đường dây điện	10,3			28+330
11		Đường dây điện	10,1			28+940
12		Đường dây điện	15			29+240
13		Đường dây điện	12,4			30+050
F	**Sông Hội An**					
F.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	0,90	20	06/01	9,6 ÷ 10,10
F.2	***Vật chướng ngại***					
F.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		00+950
2		Cầu Thanh Nam (Đang thi công)	6	30		06+370
3		Cầu bộ hành Gami	7	40		07+485
4		Cầu Cẩm Nam	3	11		08+800
G	**Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm**					
H	**Sông Trường Giang**					
H.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	1,03	19	05/01	11,35÷11,85
2		Bãi cạn	1,03	27	12/01	13,50÷ 13,80
3		Bãi cạn	0,94	21	06/01	18,0 ÷ 18,5
4		Bãi cạn	1,08	20	13/01	20,1 ÷ 20,75
5		Bãi cạn	1,45	25	06/01	45 ÷ 45,8
6		Bãi cạn	1,33	20	05/01	48,3 ÷ 49,3
H.2	***Vật chướng ngại***					
1		Cống Cổ Linh		4		32+00
H.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Trường Giang	10,5	27		4+300
2		Cầu Bình Giang	4,2	10,4		11+220
3		Cầu BTCT Bình Đào	6	12		17+150
4		Cầu sắt Bình Đào	2,5	8		17+240
5		Cầu Trường Giang	8	12		19+040
6		Cầu Hưng Mỹ	3,5	10		21+280
7		Cầu Bến Đá	3,7	8		25+600
8		Cầu Bình Hải - Bình Sa	10	25		26+200
9		Cầu Tây Giang (đang thi công)	6,0	30		30+380
10		Cầu Bình Nam	5	11,3		35+020

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
11		Cầu Trường Giang (đang thi công)	6,0	30		36+200
12		Cầu Tĩnh Thủy	4,5	11,7		39+180
13		Cầu Trường Giang (Tam Kỳ)	8,0	25		40+860
14		Cầu Tam Thanh	5,6	31		44+850
15		Cầu Tam Tiến	3,9	11,8		51+080
16		Cầu Tam Hòa	6,0	30		55+750
H.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện	8,8			03+600
2		Đường dây điện	9,5			08+850
3		Đường dây điện	9,0			09+010
4		Đường dây điện	13,0			12+150
5		Đường dây điện	12,0			17+350
6		Đường dây điện	8,4			17+360
7		Đường dây điện	11,0			25+600
8		Đường dây điện	16,31			43+350
9		Đường dây điện	5,51			47+050
10		Đường dây điện	11,08			51+200
11		Đường dây điện	12,07			52+700
I	**Sông Gianh**					
I.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Hác	2,60	30	8h 11/01	10+500
2		Cồn Ngựa	4,00	30	10h 11/01	19+00
3		Tiến Hoá	3,40	30	7h 11/01	33+800
4		Mai Hóa	1,90	30	16h 11/01	37+300
5		Phong Hóa	2,60	30	7h 11/01	39+200
6		Thạch Hóa	1,90	30	15h 11/01	46+800
I.2	***Vật chướng ngại***					
I.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Gianh	7	50		05+050
2		Cầu Gianh II	Đang thi công			05+060
3		Cầu Quảng Hải I	7	40		13+00
4		Cầu cao tốc sông Gianh	chưa lắp đặt báo hiệu, chưa bàn giao			17+100

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
5		Cầu Văn Hóa	12	40		29+500
I.4	***Đường dây điện***					
J	**Sông Son**					
J.1	***Bãi cạn***					
1		Cồn Nâm	1,20	30	9h 12/01	6+00
2		Hưng Trạch	0,90	30	15h 12/01	23+00
3		Cổ Lạc	0,90	30	16h 12/01	24+00
J.2	***Vật chướng ngại***					
1						
J.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu phao giáo dân xây dựng tự phát	2,9	3,80		19+750
2		Cầu cao tốc sông Son	chưa lắp đặt báo hiệu, chưa bàn giao			15+600
3		Cầu Đ.Sắt Ngân Sơn	5	25		12+300
J.4	***Đường dây điện***					
K	**Sông**					
K.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Nhật Lệ	2,40	40	08h 12/01	0+00
2		Trúc Ly	2,50	40	13h 13/01	13+00
3		Trần Xá	2,50	30	15h 13/01	18+00
4		Long Đại	2,60	10	13h 14/01	21+00
K.2	***Vật chướng ngại***					
K.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Nhật Lệ I	7	70		02+00
2		Cầu Quán Hàu I	7,6	102		12+00
3		Cầu Quán Hàu II	Đang thi công			12+100
4		Cầu cao tốc Long Đại	7,8	70		21+500
5		Cầu Đ.Sắt Long Đại	5,0	40		22+00
K.4	***Đường dây điện***					
L	**Sông Hương (Km0÷ Km34)**					
L.1	***Bãi cạn***					
1		Quy Lai	2,08	29,80	05/01	3.6 ÷ 5.0

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
2		Thuận Hòa	2,04	29,20	06/01	5.5 ÷ 7.0
3		Cồn Hến	2,01	29,50	07/01	16.0 ÷ 17.4
4		Hương Hồ	2,05	29,30	08/01	26.0 ÷ 27.4
L.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè chống xói Xước Dũ	2,50	50,00	12/01	24+100
2		Kè mỏ hàn	2,90	50,00	12/01	25+800
3		Trạm bơm nhà máy nước Vạn Niên	2,80	50,00	12/01	28+900
L.3	***Cầu vượt sông***					
1		Đập Thảo Long	7,40	8,10		2+600
2		Cầu Chợ Dinh	9,50	30,00		14+300
3		Cầu Trường Tiền	4,50	62,00		17+200
4		Cầu Phú Xuân	5,90	21x2		17+800
5		Cầu Dã Viên	4,70	46,00		19+400
6		Cầu đường sắt Bạch Hổ	4,50	54,00		19+500
7		Cầu Nguyễn Hoàng	6,00	60,00		20+500
8		Cầu Tuần	17,50	78,00		33+500
L.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	20,00			4+800
2		220KV	25,00			7+400
3		220KV	30,00			9+150
4		220KV	35,00			23+100
5		110KV	25,00			28+100
6		220KV	28,00			28+500
7		220KV	25,00			31+200
8		220KV	30,00			31+900
9		500KV	50,00			33+000
M	**Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn I (Km0-Km40)**					
M.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Lác	1,22	40,00	06/01	0.0 ÷ 2.0
2		Hải Dương	0,58	40,00	06/01	21.8 ÷ 23.0
3		Mũi Hàn	0,74	40,00	06/01	30.1 ÷ 32.0
M.2	***Vật chướng ngại***					
M.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Ka Cút	9,50	60,00	05/01	18+300
2		Cầu Thuận An cũ	6,00	80,00	05/01	25+600
3		Cầu Thuận An mới	8,50	42,00	05/01	25+800
M.4	***Đường dây điện***					
N	**Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn II (Km40-Km74)**					
N.1	***Bãi cạn***					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Hà Úc	2,21	37,00	02/01	48 ÷ 50
2		Hà Trung	1,91	41,00	02/01	55 ÷ 56
3		Hiền Vân	2,08	35,00	03/01	71 ÷ 72
4		Tư Hiền	2,11	42,00	03/01	72 ÷ 74
5		Bãi đá ngầm (Tư Hiền)	0,60	42,00	03/01	73 ÷ 73.3
N.2	***Vật chướng ngại***					
N.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Trường Hà	9,00	40,00		45+600
2		Cầu Tư Hiền	9,00	40,00		73+200
N.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	12m			45+350
2		220V	12m			45+400
O	**Kênh Nga Sơn**					
O.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn	1,70	15	13/01	23.2 ÷ 23.6
2		Bãi cạn	1,90	20	6/01	26 ÷ 26.9
O.2	***Vật chướng ngại***					
1		Mô đá	+3,4	20		7+900
O.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Điền Hộ	5,5	30		0+00
2		Cầu Tuần Giang	6,0	30		14+200
3		Cầu Đa Nam	4,0	16		16+050
4		Cầu Báo Văn	5,0	25		25+00
O.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 10KW	11			0+150
2		Đường dây điện 10KW	11			1+150
3		Đường dây điện 220V	11			8+340
4		Đường dây điện 35KW	14			10+650
5		Đường dây điện 35KW	13			11+050
6		Đường dây điện 10KW	12			17+150
7		Đường dây điện 10KW	11			19+350
8		Đường dây điện 500KW	20			22+900
9		Đường dây điện 35KW	11			23+400
P	**Sông Lèn**					
P.1	***Bãi cạn***					
1		Cửa Lạch Sung	1,85	40	02/01	4.00 ÷ 4.60
2		Thác đền Hàn	0,9	25	11/01	44.4 ÷ 46.4
3		Thác đền Hàn	1,0	15	04/01	46.5 ÷ 48.5
4		Thác đền Hàn	1,0	15	11/01	48.72÷49.12

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
P.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè mỏ hàn	6,5			44+900
2		Kè mỏ hàn	6,5			45+00
3		Kè mỏ hàn	6,5			45+150
4		Kè mỏ hàn	6,8			49+550
5		Kè mỏ hàn	7,0			49+700
P.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Lạch Sung	10,0	90		13+800
2		Cầu Thắm	8,5	55		21+900
3		Cầu Đò Lèn đường bộ	8,0	24		40+600
4		Cầu Đò Lèn đường sắt	5,0	30		40+680
P.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây viễn thông	15			12+850
2		Đường dây điện 10KV	14,0			20+300
3		Đường dây điện 10KV	12,5			21+300
4		Cáp viễn thông	12,5			21+700
5		Cáp viễn thông	12,5			21+800
6		Đường dây điện 220KV	14,0			25+100
7		Đường dây điện 500KV	18,0			28+200
8		Đường dây điện 35KV	14,0			41+300
9		Đường dây điện 10KV	14,0			43+600
10		Đường dây điện 10KV	14,0			47+200
Q	**Kênh De**					
Q.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn Vạn Lộc	2,0	25	02/01	0.45 ÷ 0.6
2		Bãi cạn Hoa Lộc	2,0	20	09/01	5.20 ÷ 5.30
Q.2	***Vật chướng ngại***					
Q.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Nam Khê	7,0	30		2+250
2		Cầu De mới	5,0	28		5+210
3		Cầu De cũ	4,0	20		5+200
Q.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 10KV	12,5			4+900
2		Đường dây điện 10KV	12,5			5+500
R	**Sông Tào**					
R.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn Cửa Lạch Trường	1,5	20	02/01	1.50 ÷ 5.30
2		Bãi cạn	2,0	30	05/01	23.8 ÷ 24.2
3		Bãi cạn	1,70	25	12/01	30.8 ÷ 31.6

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
R.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè hướng dòng	2,5		12/01	21+180
2		Kè hướng dòng	2,5		12/01	21+250
3		Kè hướng dòng	2,5		12/01	22+750
4		Kè hướng dòng	2,5		12/01	22+870
5		Kè hướng dòng	2,5		12/01	25+905
6		Kè hướng dòng	2,5		12/01	26+030
R.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Lạch Trường	8,0	40		12+265
2		Cầu Bút Sơn	5,0	30		25+00
3		Cầu Sông Tào	6,5	30		28+300
4		Cầu Tào Đường Sắt	4,5	40		30+500
5		Cầu Tào Đường Bộ	4,5	28		30+600
R.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 10KW	9,5			18+400
2		Đường dây điện 10KW	8,5			24+700
3		Đường dây điện 35KW	8,5			28+600
4		Đường dây điện 35KW	10,0			31+300
5		Đường dây điện 35KW	10,0			31+500
S	**Kênh Choán**					
S.1	***Bãi cạn***					
1		Đoạn cạn	1,7	20	12/01	0.0 ÷ 9.5
S.2	***Vật chướng ngại***					
S.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Choán Cũ	5,0	15		9+500
2		Cầu Choán Mới	5,0	22		9+800
3		Cầu Cách	5,0	18		11+700
S.4	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 35KV	10,0	25		9+00
2		Đường dây điện 35KV	10,0	25		9+600
T	**Sông Mã**					
T.1	***Bãi cạn***					
1		Dải đá ngầm Vĩnh An	1,5	23	9/1	37.5 ÷ 38.8
2		Dải đá ngầm Thác Nghè	1,2	15	9/1	46.0 ÷ 49.00
T.2	***Vật chướng ngại***					
1		Kè hướng dòng trạm bơm Hoằng Khánh	+6,5	40		31+00
T.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Hoàng Long	10	130		17+200

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
2		Cầu Hàm Rồng	6,5	35		17+500
3		Cầu Xuân Quang	11,0	130		29+800
4		Cầu Vĩnh An	12,0	130		34+600
5		Cầu Yên Hoành	14,0	70		45+600
T.4	***Đường dây điện***					
1		Đường điện 35 KV	16,0			17+450
2		Đường điện 110KV	16,0			17+470
3		Đường điện 110 KV	22,0			18+630
4		Đường điện 500KV	25,0			31+900
5		Đường điện 220KV	18,0			36+600
6		Đường điện 110KV	17,0			47+100
7		Đường điện 110KV	20,0			48+300
8		Đường điện 500KV	25,0			50+900
U	**Tuyến Lạch Bạng – Đảo Mê**					
U.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi đá ngầm	2,5	75	13/01	0.35 ÷ 0.37
2		Đoạn cạn cửa Lạch Bạng	3,75	30	06/01	1.00 ÷ 2.00
U.2	***Vật chướng ngại***					
U.3	***Cầu vượt sông***					
U.4	***Đường dây điện***					
V	**Sông Lam**					
V.1	***Bãi cạn***					
1		Nam Trung - Hưng Lĩnh	2.80	40	6/1	47.6 ÷ 50.0
2		Đò Hà	2.30	40	23/1	76.0 ÷ 77.75
3		Thanh Long	2.10	40	20/1	78.2 ÷ 79.5
4		Đò Gia	2.40	40	21/1	81.2 ÷ 82.6
5		Thuận Lý	1.55	40	10/1	106 ÷ 107
6		Cát Văn	1.60	40	17/1	109 ÷ 111
7		Lĩnh Sơn 1	1.60	30	6/1	131.7÷132.2
8		Lĩnh Sơn 2	1.50	30	6/1	135.65÷136.15
9		Lạng Sơn	1.60	30	13/1	139.5÷140.5
10		Khai Sơn – Vĩnh Sơn	1.70	30	20/1	142.4÷144.4
11		Vĩnh Sơn	1.60	30	13/1	146.1÷146+6
12		Đức Sơn	1.50	30	21/1	151 ÷ 152
13		Đức Sơn 1	1.40	30	14/1	155.15÷157.1
14		Đức Sơn 2	1.50	30	15/1	161.1 ÷ 164
15		Trung Sơn	1.40	30	8/1	168 ÷ 169.4

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
16		Hùng Sơn 1	1.60	30	16/1	169.8÷170.8
17		Hùng Sơn 2	1.50	30	16/1	171.4÷172.4
18		Cẩm Sơn	1.50	30	9/1	172.4÷173.4
19		Cẩm Sơn 2	1.60	30	9/1	174.7÷175.7
20		Đỉnh Sơn	1.70	30	9/1	176 ÷ 177
V.2	***Vật chướng ngại***					
1		Mố cầu phao cũ	-1.30	40	7/1	21+050
2		Bãi đá ngầm	-0.10	40	7/1	21+300
3		Kè mỏ hàn	-0.20	40	7/1	25+00
4		Kè mỏ hàn	-0.10	40	7/1	32+200
5		Kè mỏ hàn	-2.40	40	7/1	33+800
6		Kè mỏ hàn	-1.70	40	7/1	40+050
7		Kè sạt lở đường sắt	-2.10	40	6/1	41.10÷41.80
8		Kè mỏ hàn	-0.20	40	6/1	45+500
9		Kè mỏ hàn	-0.20	40	6/1	45+800
10		Bãi đá ngầm Khánh Sơn	1.10	40	6/1	50+550
11		Bãi đá ngầm Cồn bụt	1.10	40	6/1	50+570
12		Kè mỏ hàn	-0,31	40	5/1	55+020
13		Bãi đá ngầm	1,54	40	5/1	56+450
14		Bãi đá ngầm Xuân Hòa	1,54	40	5/1	56+950
15		Bãi đá ngầm	0,97	40	5/1	58+200
16		Bãi đá ngầm	0,97	40	5/1	59+050
17		Bãi cạn ngầm bến phà cũ	0,77	40	5/1	60+850
18		Bãi đá ngầm Nam Thượng	-0,26	40	9/1	66+300
19		Bãi đá ngầm Thanh Khai	-0,04	40	9/1	69+400
20		Bãi đá ngầm Thanh Khai	0,16	40	9/1	70+00
21		Bãi đá ngầm Thanh Yên	0,16	40	9/1	70+400
22		Kè đá đổ	1,98	40	9/1	89+100
23		Dãy đá ngầm	2.35	40	9/1	93+250
24		Kè mỏ hàn	3.20	40	9/1	101+780
25		Bãi đá ngầm	0.64	40	10/1	107+950
26		Bãi đá ngầm	2.94	40	10/1	108+400
27		Cụm kè mỏ hàn	1.37	40	10/1	114.06÷114.6
28		Bãi đá ngầm	3.39	40	10/1	118+350
29		Dãi bê tông bến phà cũ	2.10	40	5/1	122+200
30		Bãi đá ngầm	2.12	40	5/1	122+820
31		Bãi đá ngầm	1.30	30	5/1	149.3÷149.6
32		Bãi đá ngầm	1.20	30	8/1	168 ÷ 168.3
V.3	***Cầu vượt sông***					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Bến Thủy I	8.96	40		20+200
2		Cầu Bến Thủy II	9.6	40		21+850
3		Cầu Hưng Đức	10.0	40		31+400
4		Cầu Yên Xuân ĐS	3.9	40		40+100
5		Cầu Yên Xuân ĐB	7.0	40		42+850
6		Cầu Nam Đàn	13.0	30		60+450
7		Cầu Rỗ	12.0	35		82+600
8		Cầu Dùng	8.0	40		95+195
9		Cầu treo Dùng	8.4	40		95+475
10		Cầu treo Rạng	8.7	40		104+090
11		Cầu Đò Cung	12.2	30		111+750
12		Cầu Đô Lương	12.2	30		122+400
13		Cầu treo Đò Mượu	7.4	30		127+00
14		Cầu Tri Lễ	15	30		142+310
15		Cầu treo Thạch Sơn	15	30		151+200
16		Cầu treo Đò Rồng	12.8	30		167+700
17		Cầu cây Chanh	15	30		177+600
V.4	***Đường dây điện***					
1		Cáp quang	7.45			20+900
2		Điện 110 KV	25.0			21+300
3		Điện 35 KV	22.7			27+400
4		Điện 220 KV	20.0			27+600
5		Điện 110 KV	20.2			28+00
6		Điện 220 V	29.0			60+700
7		Điện 500 KV	38.0			61+800
8		Điện 500 KV	38.0			62+200
9		Điện 35 KV	12.0			71+030
10		Cáp quang	12.0			84+00
11		Điện 35 KV	18.0			95+070
12		Cáp quang	18.0			99+050
13		Điện 110KV	12.0			113+500
14		Cáp quang	15.0			116+900
15		Điện 110 KV	25.0			119+100
16		Điện 35 KV	21.11			122+200
17		Điện 220 KV	7.30			127+005
18		Điện 110 KV	14.7			138+400
19		Điện 35 KV	15.5			142+060
20		Điện 110 KV	11.9			144+425
21		Điện 35 KV	12.6			155+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
22		Cáp thủy văn Dừa	10.0			163+700
23		Điện 35 KV	10.4			175+360
24		Điện 35 KV	10.4			177+750
AA	**Sông Hoàng Mai**					
AA.*1*	***Bãi cạn***					
1		Quỳnh Phương 1	2.85	40	5/1	0.4 ÷ 2.0
2		Quỳnh Lập	2.50	40	5/1	2.0 ÷ 3.5
3		Quỳnh Phương 2	2.60	40	5/1	3.5 ÷ 4.5
4		Quỳnh Dị	3.00	40	5/1	4.6 ÷ 5.3
AA.*2*	***Vật chướng ngại***					
1		Dải đá ngầm	1.10	40	5/1	0.5 ÷ 1.2
2		Dải đá ngầm	-0.70	50	5/1	3.05 ÷ 3.15
3		Dải đá ngầm	1.00	45	6/1	9.8 ÷ 9.9
4		Dải đá ngầm	0.40	40	6/1	14.3 ÷ 14.5
5		Dải đá ngầm	0.30	45	6/1	14.6 ÷ 14.8
6		Dải đá ngầm	0.30	45	6/1	14.85÷15.15
7		Dải đá ngầm	0.40	40	6/1	15.8 ÷ 16.05
8		Dải đá ngầm	0.40	40	6/1	16.1 ÷ 16.4
9		Dải đá ngầm	0.55	50	6/1	16.4 ÷ 17.1
AA.*3*	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Đền Cờn	4.8	30		4+510
2		Cầu Hoàng Mai 2 (Cầu tuyến đường ven biển)	7.3	40		4+700
3		Cầu tuyến đường số 1 khu đô thị Hoàng Mai	7.5	40		7+550
4		Cầu Hoàng Mai	3.1	30		11+370
5		Cầu Mai Hùng	6.8	40		14+800
6		Cầu đường sắt Bắc Nam	6.2	30		17+300
AA.*4*	***Đường dây điện***					
1		Đường dây điện 220KV	9.50			5+560
2		Đường dây điện 220KV	9.00			7+050
3		Đường dây điện 220KV	9.00			8+250
4		Đường dây điện 220KV	9.50			9+200
5		Đường dây điện 220KV	9.00			9+980
6		Đường dây điện 220KV	9.00			10+370
7		Đường dây điện 220KV	9.50			11+520
8		Đường dây điện 220KV	15.00			14+995
9		Đường dây điện 220KV	15.00			15+050
10		Đường dây thông tin quân đội	8.00			17+290

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
AB	**Kênh Nhà Lê**					
AB.*1*	***Bãi cạn***					
AB.*2*	***Vật chướng ngại***					
AB.*3*	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Trung Đô	6.50	25		0+200
2		Cầu Đen	3.50	20		2+500
3		Cầu Tân Phượng	3.50	20		3+500
4		Cầu Tùng Binh	3.60	18		4+300
5		Cầu Cửa Tiền 1	3.00	20		4+650
6		Cầu Cửa Tiền 2	2.80	20		5+200
7		Cầu tàu Vĩnh Mỹ	4.00	20		6+400
8		Cầu Đước	4.70	20		7+00
9		Cầu Chợ Già mới	5.00	25		12+800
10		Cầu Chợ Già cũ	3.50	10		12+900
11		Cầu Kẻ Gai	2.80	10		13+400
12		Cầu Nghi Vạn	3.80	20		14+500
13		Cầu Vạn Tằng	2.70	10		15+500
14		Cầu Chợ Cầu	2.80	20		22+600
15		Cầu Phương Tích	6.00	20		25+500
16		Cầu Nghi Thuận	5.00	20		31+500
AB.*4*	***Đường dây điện***					
1		Điện 35 KV	16.95			0+800
2		Điện 35 KV	13.70			1+200
3		Điện 35 KV	21.60			1+500
4		Điện 220 KV	18.25			5+800
5		Điện 110 KV	17.00			6+800
6		Điện 35 KV	14.25			7+100
7		Điện 110 KV	19.25			8+600
8		Điện 35 KV	14.00			8+800
9		Điện 110 KV	16.52			10+305
10		Điện 110 KV	16.52			11+500
11		Điện 110 KV	16.52			12+300
12		Điện 110 KV	9.70			14+900
13		Điện 220 KV	9.00			34+600
AC	**Sông Hàn**					
AC.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn km 0+00 ÷ 0+800	2,9	6	15/01	0÷0,8
AC.2	***Vật chướng ngại***					
AC.3	***Cầu vượt sông***					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Thuận Phước	27,5	100		1+400
2		Cầu Sông Hàn	8,5	50		4+100
3		Cầu Rồng	7,0	50		5+300
4		Cầu Nguyễn Văn Trỗi	5,0	31,5		6+500
5		Cầu Trần Thị Lý	7,0	50		6+600
6		Cầu Tiên Sơn	6,0	50		8+450
AC.4	***Đường dây điện***					
AD	**Sông La**					
AD.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn Đức Tùng	1,86	40	07/01	
2		Bãi cạn Liên Minh 2	1,40	40	14/01	
3		Bãi Cạn Chợ Thượng	1,30	40	12/01	
AD.2	***Vật chướng ngại***					
1		Bãi đá mồ côi Tam Soa		30	06/01	12+550
2		Mố cầu phao cũ		40	06/01	13+000
3		Kè mỏ hàn bờ phải		40	13/01	12+000
4		Kè mỏ hàn bờ phải		40	13/01	11+400
5		Kè mỏ hàn bờ phải		30	13/01	9+4000
AD.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Chợ Thượng	3.8	40		6+900
2		Cầu Thọ Tường	5,0	40		7+000
3		Cầu Linh Cảm	7,0	40		12+500
AD.4	***Đường dây điện***					
1		Dây điện 500KV M2	11,3			2+400
2		Dây điện 500KV M1	12,0			12+100
3		Dây điện 35KV	13,0			12+700
AE	**Sông Ngàn Sâu**					
AE.1	***Bãi cạn***					
1		Đoạn cạn, bãi đá ngầm nguy hiểm Sơn Long	0,95	30	16/01	
2		Bãi cạn Hòa Ân 1	0,90	40	16/01	
3		Bãi cạn Hòa Ân 2	0,85	30	16/01	
4		Bãi đá ngầm Đức Giang	1,60	25	16/01	
5		Bãi cạn Đồng Văn	0,80	25	07/01	
6		Bãi cạn Yên Duệ	70	25	07/01	
7		Bãi cạn Đức Liên	80	30	12/01	
8		Bãi cạn Hòa Duyệt	90	25	12/01	

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
AE.2	***Vật chướng ngại***					
1		Đảo đá lấn luồng gần cầu Gềnh Tàng		30		14.50÷14.60
2		Kè đinh, kè ốp bờ		40		13.10÷14.40
AE.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Gềnh Tàng	4,0	30		Km14+600
2		Cầu treo Chợ Bộng	11,7	50		Km27+450
3		Cầu Đồng Văn	4,0	30		Km29+000
4		Cầu Liên Hòa	6,0	30		Km36+000
AE.4	***Đường dây điện***					
1		Dây điện 35KV	11,0			13+100
2		Dây điện 500KV M3	15,0			13+200
3		Dây điện 220V	9,5			18+000
4		Dây điện 220V	9,5			26+800
5		Dây điện 35KV	10,0			29+000
6		Dây điện 220V	8,5			30+200
7		Dây điện 220V	9,0			35+300
8		Dây điện 220V	9,0			36+800
AF	**Sông Nghèn km 0+00 ÷ 13+500**					
AF.1	***Bãi cạn***					
1		Thạch Kim 1	0.40	38	05/01	1.60 ÷ 3.10
2		Thạch Kim 2	0.90	38	05/01	3.40 ÷ 4.70
3		Thạch Châu	0.50	35	05/01	5.00 ÷ 5.70
4		Mai Phụ	0.30	35	05/01	7.50 ÷ 8.70
5		Thạch Hạ	1.30	38	05/01	10.30 ÷ 10.9
AF.2	***Vật chướng ngại***					
AF.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Sót	8,0	30	15/01	10+700
2		Cầu Hộ Độ (cũ)	3,5	30	16/01	13+000
3		Cầu Hộ Độ (mới)	6,0	30	16/01	13+010
AF.4	***Đường dây điện***					
AG	**Sông Nghèn km 13+500 ÷ 38+500**					
AG.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn Tân Vịnh	1.8	30	02/1	37.80÷38.50
2		Bãi cạn Đò Điệm	1.3	35	03/1	17.60÷18.25
3		Bãi cạn Thạch Sơn	1.4	35	03/1	13.50÷14.15
4		Bãi cạn Cồn Khoai	1.4	35	07/1	36.30÷37.10
5		Bãi cạn Cồn Phượng	1.1	35	12/1	33.30÷34.10

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
6		Bãi cạn Phúc Lộc	1.3	35	12/1	31.60÷32.50
7		Bãi cạn Tùng Lộc	1.6	35	13/1	29.80÷30.45
8		Bãi Hà Đông	1.1	32	13/1	28.75÷29.35
AG.2	***Vật chướng ngại***					
AG.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Thạch Sơn	3.5	32		14+00
2		Cống ngăn mặn Đò Điệm	3.5	8.4		17+150
3		Cầu Cánh Cạn	3.5	30		25+100
4		Cầu Phúc Lộc	3.5	30		35+100
5		Cầu Nghèn	3.5	22		38+00
AG.4	***Đường dây điện***					
1		Dây điện 35KV	11			15+700
2		Dây điện 22KV	11			25+50
3		Dây điện 110KV	13			35+20
4		Dây điện 110KV	9.0			37+100
5		Dây điện 22KV	9.0			37+150
6		Dây điện 35KV	9.0			38+400
AH	**Kênh Nhà Lê**					
AH.1	***Bãi cạn***					
1		Bãi cạn Cồn Voi	1.2	18	05/1	39.0÷39.500
2		Bãi cạn Hạ Vàng	1.1	15	05/1	40.0÷40.80
3		Bãi cạn Đồng Huề	1.2	16	05/1	42.45÷42.85
4		Bãi cạn Đò Cài	1.2	16	10/1	46.20÷46.75
5		Bãi cạn Hói Niệt	1.2	15	15/1	51.40÷52.15
6		Bãi cạn Cơn Độ	1.4	17	15/1	52.40÷53.00
7		Bãi cạn Hồng Phúc	1.3	17	16/1	53.30÷53.80
AH.2	***Vật chướng ngại***					
1		Trụ cầu cũ (Cầu Cửa Trại)	2.40	15		48+910
AH.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Hạ Vàng	3.5	20		41+200
2		Cống Đồng Huề	2.0	5.1		42+600
3		Cầu Đồng Huề	2.5	15		43+000
4		Cầu Thượng Hồ (Cầu Hồng Thái)	3.5	20		44+300
5		Cầu Đò Cài	2.0	8.0		46+400
6		Cầu Thó	3.5	20		48+000
7		Cầu Cửa Trại	2.0	17		48+900
8		Cầu Hồng Nguyệt	3.0	12		51+300

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
9		Cầu Hỏi Niệt (Cầu Quán)	2.0	10		51+900
10		Cầu Cơn Độ	3.0	18		52+600
11		Cầu Hồng Phúc	3.5	20		53+800
12		Cầu Tân Hòa 2	2.0	8.0		54+700
13		Cầu Phúc Hải	2.0	13		56+200
14		Cầu Tràng Cần	3.5	20		57+200
15		Cầu Bãi Thẹn	3.0	20		58+900
16		Cầu Đò Trai	3.5	20		59+600
17		Cầu đò Dè (cầu Võ Quý)	3.0	20		61+500
18		Cầu Liên Lạc	3.0	20		63+100
19		Cống Trung Lương	2.5	5.5		64+00
AH.4	***Đường dây điện***					
1		Dây điện 22KV	7.0			39+900
2		Dây điện 35KV	9.0			40+200
3		Dây điện 22KV	7.0			41+650
4		Dây điện 22KV	9.0			50+800
5		Dây điện110KV	12.0			52+650
6		Dây điện 22KV	7.0			53+700
7		Dây điện 35KV	9.0			53+800
8		Dây điện 0.4KV	7.0			56+600
9		Dây điện 22KV	9.0			63+900
AI	**Sông Rào Cái**					
AI.1	***Bãi cạn***					
1		Thạch Khê	1.40	25	12/01	4.20÷4.60
2		Thạch Hưng	1.00	25	12/01	7.20÷7.60
3		Cẩm Vịnh	0.50	20	12/01	24.03÷4.68
4		Cẩm Thạch	0.60	15	12/01	27.60÷27.95
5		Cẩm Duệ	0.40	15	12/01	30.75÷31.05
6		Cẩm Quan	1.20	20	12/01	32.90÷33.30
AI.2	***Vật chướng ngại***					
AI.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Thạch Đồng	3.5	30		5+260
2		Cầu Rào Cái (Đang thi công)	6.0	30		6+460
3		Cầu Đò Hà	3.5	30		11+170
4		Cầu Phủ I	3.5	22		18+890
5		Cầu Phủ II	3.5	28		25+750

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
6		Cầu Chợ Chùa	2.0	19		28+700
7		Cầu Chợ Cầu (cầu Cẩm Thạch)	2.0	10		30+390
8		Cầu Cẩm Thành	2.0	16		30+700
9		Cầu Bàu	2.0	11		32+200
10		Cầu Rào Na	3.5	10		32+485
11		Cầu Máng	3.5	10		32+500
12		Cầu Na Kênh	2.0	20		32+960
13		Gia Hội	3.5	20		33+230
14		Cầu Tùng	3.5	20		33+500
15		Cầu Hội 1	3.5	20		34+370
16		Cầu Hội 2	3.5	20		34+850
17		Cầu Họ	3.5	20		36+950
AI.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	10			05+115
2		110KV	10			11+240
3		110KV	10			18+900
4		110KV	20			20+250
5		110KV	20			20+340
6		110KV	10			23+200
7		110KV	20			23+720
8		110KV	20			25+730
9		110KV	20			28+870
10		110KV	10			31+000
11		110KV	10			32+000
12		110KV	20			32+530
13		110KV	10			33+050
14		110KV	20			34+850
15		110KV	10			35+010
16		110KV	10			36+960
AJ	**Sông Gia Hội**					
AJ.1	***Bãi cạn***					
1		Cẩm Nhượng 1	0.40	18	16/01	1.00 ÷ 2.50
2		Cẩm Nhượng 2	0.80	15	16/01	2.50 ÷ 3.80
3		Cẩm Long	0.80	15	16/01	4.20 ÷ 5.00
4		Thiên Cầm	0.50	15	16/01	6.10 ÷ 7.70
AJ.2	***Vật chướng ngại***					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tĩnh không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
AJ.3	***Cầu vượt sông***					
1		Cầu Cửa Nhượng	8,0	21		3+200
2		Cầu Gon	3.5	21		17+500
AJ.4	***Đường dây điện***					
1		110KV	20			18+500
2		110KV	10			17+420
3		110KV	10			17+060

5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Các khu vực luồng có chuẩn tắc không đảm bảo theo cấp kỹ thuật:

- Sông Thu Bồn: Khu vực km 34+700 ÷ 36+00; km 41+00 ÷ 44+00; km 51+00 ÷ 51+600;

- Sông Vĩnh Điện: Khu vực Km 21+850 ÷ Km 22+830

- Sông Hội An: Khu vực km 07+100 ÷ 07+650;

- Sông Trường Giang: Khu vực km 25+00 ÷ 26+500; km 31+900 ÷ 32+300; km 36+00 ÷ 42+00; km 44+00 ÷ 45+00; km 50+00 ÷ 51+00.

- Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm: Khu vực từ km 01+700 ÷ km 02+100.

5.2. Một số cầu có tĩnh không thấp, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Cầu đường bộ Đông Hà km 15+00; cầu An Lạc km 15+780; cầu Sông Hiếu km 18+550; cầu treo km 21+400 và cầu Cam Hiếu km 22+600 sông Hiếu;

- Cầu Đại Lộc km 4+700, cầu An Mô cũ km 11+300; cầu An Mô mới km 11+320; cầu đường bộ Thạch Hãn km 16+900 sông Thạch Hãn;

- Cầu Hiền Lương II km 3+700 và cầu Hiền Lương (di tích) km 9+800; cầu Phúc Lâm km 18+00 sông Bến Hải;

- Cầu Câu Lâu cũ km 17+300; cầu Câu Lâu mới km 17+180; cầu sắt Kỳ Lam km 27+490 sông Thu Bồn;

- Cầu Thanh Nam km 6+370; cầu Cẩm Nam km 8+800 sông Hội An;

- Cầu Trường Giang Km 4+300; cầu Bình Giang Km 11+220; cầu BTCT Bình Đào Km 17+150; cầu sắt Bình Đào Km 17+240; cầu Trường Giang Km 19+040; cầu Hưng Mỹ Km 21+280; cầu Bến Đá Km 25+600; cầu Bình Hải - Bình Sa Km 26+200; cống Cổ Linh Km 31+700; cầu Bình Nam Km 35+020; cầu Tĩnh Thủy Km 39+180; cầu Trường Giang Km 40+860; cầu Tam Thanh Km 44+850; cầu Tam Tiến Km 51+080 sông Trường Giang;

- Cầu đường bộ Trường Tiền km 17+200; cầu đường bộ Phú Xuân km 17+800; cụm cầu đường bộ Dã Viên và cầu đường sắt Bạch Hổ km 19+400 sông Hương;

- Cầu Báo Văn km 25+00 và cầu Đa Nam km 16+040 kênh Nga Sơn.

- Cầu Đò Lèn đường sắt km 40+700 sông Lèn.

- Cầu De km 5+200 kênh De.

- Cầu Tào đường sắt km 30+500 và cầu Tào đường bộ km 30+600 sông Tào.

- Cầu Hàm Rồng tại Km 17+500, sông Mã.

- Cầu Đò Cài km 46+400; Cầu Cửa Trại km 48+900; Cầu Quán km 51+900; cầu Tân Hòa 2 km 54+700; cầu Phúc Hải km 56+200 Tuyến kênh Nhà Lê.

- Cầu Chợ Chùa km 28+700; cầu Chợ Cầu (cầu Cẩm Thạch) km 30+390; cầu Cẩm Thành km 30+700; cầu Bàu km 32+200; cầu Na kênh km 32+960 sông Rào Cái.

- Cầu đường sắt Yên Xuân tại km 40+100 sông Lam.

- Cầu Đền Cờn tại km 4+510, cầu Hoàng Mai tại km 11+370 sông Hoàng Mai.

- Cầu Tùng Binh tại km 4+300, cầu Cửa Tiền 1 tại km 4+650, cầu Cửa Tiền 2 tại km 5+200, cầu Kẻ Gai tại km 13+400, cầu Vạn Tằng tại km 15+500, cầu Chợ Cầu tại km 22+600 kênh Nhà Lê.

5.3. Vật chướng ngại nguy hiểm trên các tuyến:

- Sông Thu Bồn:

+ Tại km 0+00 - km 2+200: Người dân làm đăng đáy trong hành lang luồng tàu chạy;

+ Tại km 16+500 ÷ 16+550: Bãi đá ngầm cách mép luồng khoảng 70m;

+ Tại km 41+300 ÷ 41+500: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 20m đến 25m

+ Tại km 38+100: Bãi cọc nổi cách mép luồng từ 15m;

+ Tại km 46+700 ÷ 46+800, km 59+700 ÷ 59+750: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 40m đến 50m.

- Sông Hội An:

+ Tại Km 02+000 - Km 02+200: Rớ cá trong hành lang luồng tàu chạy;

+ Tại khoang thông thuyền qua cầu bộ hành Gami km 07+485, xuất hiện một số vị trí cạn cục bộ.

- Sông Trường Giang: Tại km 1+200 ÷ 4+500; km 7+00 ÷ 7+600; km 16+500 ÷ 18+300; km 26+500 ÷ 32+00; km 36+00 ÷ 40+00; km 44+500 ÷ 46+500; km 48+00 ÷ 49+00; km 55+00 ÷ 58+00 người dân làm đăng, đáy, chươm nò, rớ cá, đặt

lồng bè nuôi cá trong hành lang luồng chạy tàu.

- Sông Vĩnh Điện: công trình kè chống sạt lở khẩn cấp tại km 8+00 ÷ 8+668 và km 9+078 ÷ 9+700

- Tuyến và Cửa sông Nhật Lệ:

+ Khu vực cửa sông Nhật Lệ đoạn từ km 0+00 đến km 0+900 bồi lấp cạn cục bộ, luồng tàu thay đổi, diễn biến phức tạp theo thời tiết (luồng không đạt cấp kỹ thuật sông cấp III theo quy định). Trong điều kiện biển động sóng to, gió lớn, khu vực này không đảm bảo an toàn cho phương tiện hoạt động.

+ Các bãi cạn Trúc Ly km 13 ÷ km 15; Trần Xá - Hà Kiên km 16 ÷ km 17; Long Đại km 18 ÷ km 21 cạn cục bộ, luồng cong gấp, độ sâu không đạt cấp kỹ thuật sông cấp III theo quy định.

+ Tại khu vực km 18+000, do ảnh hưởng của bão số 10 kèm mưa lớn, lũ lụt làm sạt lở bờ sông mạnh, báo hiệu cột giàn ngã ba B076 (đã báo cáo lên Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị) trên tuyến sông Nhật Lệ sập đổ trôi dạt ra sông cách bờ 15m,

- Tuyến Sông Gianh:

+ Tại km 41+100, trong quá trình khai thác đá, Công ty TNHH Đại Phúc đã để xảy ra tình trạng một khối lượng lớn đá kích thước lớn rơi tràn xuống hành lang bảo vệ luồng.

+ Tại khu vực km 25 ÷ km 27+900 và km 31 ÷ km 47, xã Tuyên Hóa có hoạt động khai thác khoáng sản cát, tuy nhiên các chủ mỏ không cắm mốc chỉ giới khu vực được cấp phép, không thực hiện phương án bảo đảm an toàn giao thông theo quy định, đồng thời thải ra khối lượng lớn sạn đá gây chướng ngại, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông đường thủy.

- Tuyến Sông Son:

+ Khu vực bãi cạn Cồn Nâm km 06+00, Hưng Trạch km 23+00, Cổ Lạc km 24+00 luồng cạn hẹp; khu vực km 26+00 ÷ km37+00 (Phong Nha – Hang Tối – Thác Chày) luồng chạy tàu cong, hẹp có nhiều bãi cạn, đá ngầm.

+ Tại km 19+750, thuộc địa phận xã Phong Nha, hiện nay Giáo dân tự phát xây dựng Cầu phao vượt sông (Hiện công trình đã hoàn thành). đặc biệt Cầu phao lắp dựng có chiều cao tỉnh không 2,90m; chiều rộng khoang thông thuyền 3,80m không đạt theo quy định cấp kỹ thuật sông cấp III.

- Tuyến sông Hương: Kè chống xói Xước Dũ tại km 24+100; kè mỏ hàn tại km 25+800; trạm bơm nước nhà máy nước Vạn Niên tại km 28+900.

- Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn I: tồn tại 49 vị trí nò sáo, chuôm tre, đăng đáy, rớ cá làm ảnh hưởng đến luồng chạy tàu thuyền trên tuyến.

- Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn II: tồn tại 52 vị trí nò sáo, chuôm tre, đăng

đáy, rớ cá làm ảnh hưởng đến luồng chạy tàu thuyền trên tuyến.

5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết khống chế phục vụ thi công công trình:

- Khu vực thi công xây dựng cầu Cửa Tùng tại km 1+772 và sửa chữa cầu Hiền Lương di tích tại km 9+800 sông Bến Hải; Cầu Tây Giang km 30+380 sông Trường Giang; cầu Nhật Lệ 3 tại km 8+500 và cầu Quán Hàu 2 tại km 12+100 sông Nhật Lệ; cầu Gianh II tại km 5+060 sông Gianh; cầu Rào Cái tại km 6+460 sông Rào cái.

5.5. Các khu vực hạn chế giao thông tại các công trình đang thi công:

- Sông Trường Giang: Cầu Tây Giang km 30+380; sông Lam: cầu Nam Sơn tại Km119+300.

5.6. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ (theo quy định tại Thông tư 50/2017/BGTVT - Bộ Giao thông vận tải): *có bảng thống kê kèm theo*.

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa khi hành trình đến các khu vực nêu tại Mục 5 này cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng điều tiết khống chế đảm bảo giao thông tại khu vực để điều khiển phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác vận tải thủy nội địa chấp hành nghiêm Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT qui định cấp kỹ thuật ĐTNĐ; Thông tư 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/04/2021 của Bộ trưởng BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng BGTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này trước khi quyết định đưa phương tiện hoạt động trên ĐTNĐ./.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG
CHI CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY PHÍA BẮC
CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

Phạm Đình Kiêu

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (thay b/c);
- Chi cục trưởng (để b/c);
- Web Hàng hải và Đường thủy phía Bắc;
- Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng;
- Lưu VT, Nghiệp vụ.